

Số: 06 / CBTT-L18

“V/v: Báo cáo công bố thông tin”

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/2025 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925
- Email: donhung1986@gmail.com Website: www.licogi18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Công ty mẹ Quý 1/2025:
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:





Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có



Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2025 tại đường dẫn: www.licogi18.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 1/ 2025: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-Báo cáo TC.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dỗ Thị Nhung

Đơn vị lập: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2025

Danh mục hồ sơ:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh tài chính

Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.992.437.648.351	2.943.550.939.732
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110		119.451.159.019	164.444.006.572
1. Tiền	111	V.01	104.365.159.019	159.358.006.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.086.000.000	5.086.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	140.000.000	140.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.000.000	140.000.000
III/ Các khoản phải thu	130		560.531.573.184	557.475.435.859
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	430.940.168.471	499.290.143.961
2. Trả trước cho người bán	132		191.179.749.690	124.071.071.003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.436.457.605	14.236.457.605
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	81.764.345.255	69.666.911.127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	-146.789.147.837	-149.789.147.837
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140		2.305.651.174.313	2.220.747.506.754
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2.311.261.776.717	2.226.358.109.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-5.610.602.404	-5.610.602.404
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		6.663.741.835	743.990.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.015.871.681	743.990.547
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	5.323.517.478	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	324.352.676	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B/TÀI SẢN DÀI HẠN	200		360.090.361.500	324.399.904.147
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
II/ Tài sản cố định	220		115.006.704.731	93.575.096.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	99.922.658.437	77.868.781.949

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)
-Nguyên giá	222		287.490.281.402	261.845.077.631
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		-187.567.622.965	-183.976.295.682
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	14.453.167.713	15.046.429.271
-Nguyên giá	225		18.984.369.864	18.984.369.864
-Giá trị hao mòn lũy kế	226		-4.531.202.151	-3.937.940.593
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	630.878.581	659.885.062
-Nguyên giá	228		1.329.151.852	1.329.151.852
-Giá trị hao mòn lũy kế	229		-698.273.271	-669.266.790
III/ Bất động sản đầu tư	230	V.12		
-Nguyên giá	231			
-Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV/Tài sản dở dang dài hạn	240		1.784.964.471	3.600.010.688
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	1.784.964.471	3.600.010.688
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		220.258.300.000	206.258.300.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	195.750.000.000	195.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.303.500.000	10.303.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	14.659.800.000	659.800.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-455.000.000	-455.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		23.040.392.298	20.966.497.177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	23.040.392.298	20.966.497.177
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24		
TỔNG CỘNG: TÀI SẢN	270		3.352.528.009.851	3.267.950.843.879
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		2.736.419.870.678	2.662.976.102.004
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.973.948.780.148	1.880.602.631.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	432.580.010.568	499.109.647.348
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		936.094.850.817	529.410.763.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	56.794.043.896	168.462.010.031
4. Phải trả người lao động	314		15.479.127.631	29.186.233.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	793.730.307	1.448.904.283
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Danh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	129.210.360.507	120.357.354.859
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	401.629.670.420	529.746.231.935
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.366.986.002	2.881.486.335
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330		762.471.090.530	782.373.470.453
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)	SỐ CUỐI KỲ (VNĐ)
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	733.758.094.903	753.660.474.826
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	28.712.995.627	28.712.995.627
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	616.108.139.173	604.974.741.875
I/ Vốn chủ sở hữu	410		616.108.139.173	604.974.741.875
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.958.359.843	27.958.359.843
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192.629.381.148	181.495.983.850
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		181.495.983.850	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.133.397.298	181.495.983.850
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN	440		3.352.528.009.851	3.267.950.843.879

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



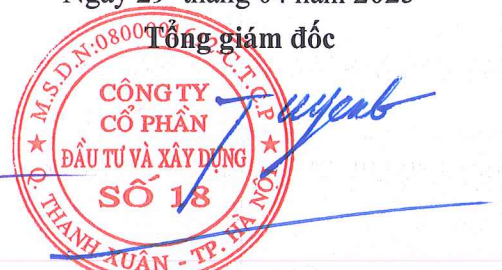
Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	T/M	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			SKT Năm nay	Năm trước	SKT Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	150.776.752.279	209.194.052.175	150.776.752.279	209.194.052.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		150.776.752.279	209.194.052.175	150.776.752.279	209.194.052.175
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	103.108.027.416	156.828.524.053	103.108.027.416	156.828.524.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		47.668.724.863	52.365.528.122	47.668.724.863	52.365.528.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	1.234.785.754	497.396.072	1.234.785.754	497.396.072
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.6	6.277.954.118	13.953.966.783	6.277.954.118	13.953.966.783
Trong đó : - Lãi vay	23		6.010.442.883	13.804.454.250	6.010.442.883	13.804.454.250
8. Chi phí bán hàng	24		2.053.404.175	5.159.081.511	2.053.404.175	5.159.081.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	2.379.901.959	24.189.398.484	2.379.901.959	24.189.398.484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD 30= (20+(21-22)-24-25)	30		38.192.250.365	9.560.477.416	38.192.250.365	9.560.477.416
11. Thu nhập khác	31	VII.7	474.888.366	0	474.888.366	0
12. Chi phí khác	32	VII.8	20.414.472.329	2.925.905	20.414.472.329	2.925.905
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-19.939.583.963	-2.925.905	-19.939.583.963	-2.925.905
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		18.252.666.402	9.557.551.511	18.252.666.402	9.557.551.511
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VII.11	7.119.269.104	1.950.127.484	7.119.269.104	1.950.127.484
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60=(50-51-52)	60		11.133.397.298	7.607.424.027	11.133.397.298	7.607.424.027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Người lập biểu

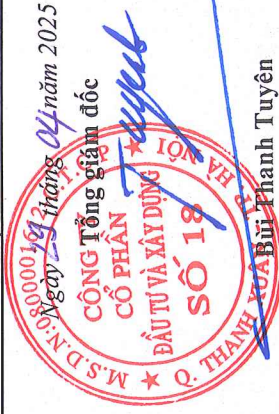
[Signature]

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

[Signature]

Đỗ Thị Nhung



Đơn vị báo cáo: Công ty CPĐT và XD số 18
Số 471 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B03-DN
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1/2025 - Theo phương pháp trực tiếp

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		471.033.267.413	208.866.309.853
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(261.704.459.611)	(265.764.616.098)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.824.724.387)	(26.396.467.871)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.735.943.974)	(28.929.142.385)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(51.146.728.724)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.023.547.502	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.854.880.583)	(369.011.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		133.790.077.636	(114.092.927.501)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(25.342.430.920)	(98.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.800.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		778.447.169	17.011.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.763.983.751)	(11.081.888.867)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		87.106.388.515	182.557.314.148
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(234.078.533.005)	(146.027.787.099)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.046.796.948)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(21.453.172.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(148.018.941.438)	15.076.354.129
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(44.992.847.553)	(110.098.462.239)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		164.444.006.572	112.253.127.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	119.451.159.019	2.154.665.559

Người lập biểu

Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 1 năm 2025

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 19/02/2025 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, phát triển các dự án Bất động sản ...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	Hưng Yên	51%	51%
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	Hà Nội	51%	51%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	Hà Nội	100%	100%
Công ty cổ phần năng lượng Mường Khương	Hà Nội	60%	60%

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------

Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%
---------------------------------------	-----------	--------	--------

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của

cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu LICOGI: Ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

-Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

-Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

-Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, các khoản chi phí tài chính khác...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.20. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý).

Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 - Tiền	31/03/2025	Đầu năm
- Tiền mặt	1.534.041.536	4.022.134.719
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.831.117.483	155.335.871.853
- Các khoản tương đương tiền	15.086.000.000	5.086.000.000
Cộng	119.451.159.019	164.444.006.572
02 - Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2025	Đầu năm
2.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	140.000.000	140.000.000
+ Tiền gửi tiết kiệm	140.000.000	140.000.000
2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220.258.300.000	206.258.300.000
- Đầu tư vào công ty con		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	38.250.000.000	38.250.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	51.000.000.000	51.000.000.000
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	25.500.000.000	25.500.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.6	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV ĐT và xây dựng số 18.8	23.000.000.000	23.000.000.000
+ Công ty cổ phần Năng Lượng Mường Khương	48.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	195.750.000.000	195.750.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
+ Cty CP Quốc Lộ 2	-455.000.000	-455.000.000
Cộng	-455.000.000	-455.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	10.303.500.000	10.303.500.000
Cộng	10.303.500.000	10.303.500.000
- Đầu tư dài hạn khác	14.659.800.000	659.800.000
03 - Phải thu khách hàng	31/03/2025	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	430.940.168.471	499.290.143.961
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	430.940.168.471	499.290.143.961
Trong đó: phải thu KH chiếm từ 10% trở lên		
+ Cty CP TĐ Phúc Sơn	66.605.845.456	66.605.845.456
+ Cty CP TĐ ĐT PT CN TTP	127.614.609.820	137.414.609.820
04. Phải thu khác	31/03/2025	Đầu năm
Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1		3.483.344
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	37.486.942	35.633.774
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	643.681.322	549.719.374
Công ty TBCN Marksteel	9.307.024.457	12.307.024.457
Cty CP TNHH Xây dựng Du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	25.158.627.150
Ký quỹ, ký cược	1.534.928.050	1.410.328.050
Phải thu người lao động	2.289.371.251	4.185.557.493
Tạm ứng thi công công trình	31.512.268.451	14.718.683.651
Phải thu khác	11.280.957.632	11.297.853.834

	Cộng	81.764.345.255	69.666.911.127
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý		31/03/2025	Đầu năm
	Cộng	0	0
06 - Nợ xấu		31/03/2025	Đầu năm
+ Giá gốc		146.789.147.837	149.789.147.837
+ Giá trị có thể thu hồi		0	0
Trong đó:		31/03/2025	Đầu năm
- Cty LM&XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất		80.000.000	80.000.000
- CT: nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)		24.737.238.000	24.737.238.000
' - Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà		5.100.675.805	5.100.675.805
- Công ty LICOGI số 1 - bê tông Bắc Hà		8.569.419.141	8.569.419.141
- Cty CP SX VLXD Kim Sơn		5.593.380.732	5.593.380.732
- CT: nhà máy thực phẩm Hà Khẩu		81.763.604	81.763.604
- Cty Phúc Sơn		66.605.845.456	66.605.845.456
- Cty CP TB CN Maksteel		9.307.024.457	12.307.024.457
- CT: Nam Triệu - Cty CP xây dựng Duyên Hải		206.282.000	206.282.000
- Công nợ bàn giao từ Công ty CP XD An Bình		345.517.392	345.517.392
- Cty CP TV TM Thế Giới Mới		900.000.000	900.000.000
- Cty Thái Bình Dương		27.041.000	27.041.000
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt		25.158.627.150	25.158.627.150
- Cty CP ĐT XD TM và CN V Long		76.333.100	76.333.100
	Cộng	146.789.147.837	149.789.147.837
07 - Hàng tồn kho		31/03/2025	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu		2.282.779.427	2.151.066.207
- Chi phí SXKD dở dang		2.206.491.071.282	2.080.516.948.465
- Thành phẩm		102.487.926.008	143.690.094.486
Cộng giá gốc hàng tồn kho		2.311.261.776.717	2.226.358.109.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-5.610.602.404	-5.610.602.404
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn		2.305.651.174.313	2.220.747.506.754
08 - Tài sản dở dang dài hạn		31/03/2025	Đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
b. Xây dựng cơ bản dở dang		1.784.964.471	3.600.010.688
+ Dự án trạm bê tông Xuân Giao		348.047.650	348.047.650
+ Tài sản đang thi công xưởng cơ khí + khác		20.396.287	1.120.400.710
+ Mua sắm TSCĐ		1.416.520.534	2.131.562.328

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2025	23.482.898.140	180.402.047.618	57.124.839.147	835.292.726	261.845.077.631
- Mua trong năm	1.767.057.299	21.248.851.852	2.629.294.620		25.645.203.771
- Tăng do phân loại lại tài sản					0
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn					0
- Giảm do phân loại lại tài sản					0
Số dư cuối kỳ : 31/03/2025	25.249.955.439	201.650.899.470	59.754.133.767	835.292.726	287.490.281.402
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm : 01/01/2025	12.603.663.252	118.842.171.162	51.919.877.888	610.583.380	183.976.295.682
- Khấu hao trong năm	266.998.573	2.892.431.113	400.935.728	30.961.869	3.591.327.283
- Tăng do phân loại lại tài sản					0
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn					0
- Giảm do phân loại lại tài sản					0
Số dư cuối kỳ : 31/03/2025	12.870.661.825	121.734.602.275	52.320.813.616	641.545.249	187.567.622.965
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm : 01/01/2025	10.879.234.890	61.559.876.453	5.204.961.259	224.709.347	77.868.781.949
Số dư cuối kỳ : 31/03/2025	12.379.293.614	79.916.297.195	7.433.320.151	193.747.477	99.922.658.437

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay đến 31/03/2025: 39.707.873.530 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/03/2025: 134.638.820.406 đồng

10 - Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

b. Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

	31/03/2025	Đầu năm
	1.015.871.681	743.990.547
	23.040.392.298	20.966.497.177
	24.056.263.979	21.710.487.724

09 - Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương mại	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	1.329.151.852	1.329.151.852
- Mua trong năm		0
- Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2025	1.329.151.852	1.329.151.852
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	669.266.790	669.266.790
- Khấu hao trong năm	29.006.481	29.006.481
- Thanh lý, nhượng bán		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2025	698.273.271	698.273.271
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	659.885.062	659.885.062
Số dư cuối kỳ : 31/03/2025	630.878.581	630.878.581

09 - Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	18.984.369.864	18.984.369.864
- Mua trong năm	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2025	18.984.369.864	18.984.369.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	3.937.940.593	3.937.940.593
- Khấu hao trong năm	593.261.558	593.261.558
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn		
Số dư cuối kỳ : 31/03/2025	4.531.202.151	4.531.202.151
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm : 01/01/2025	15.046.429.271	15.046.429.271
Số dư cuối kỳ : 31/03/2025	14.453.167.713	14.453.167.713

11 - Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/03/2025		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
1. Vay ngắn hạn	401.629.670.420	401.629.670.420	71.061.971.490	199.178.533.005	529.746.231.935	529.746.231.935
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc Hải Dương	93.231.714.881	93.231.714.881	24.142.189.290	28.424.776.740	97.514.302.331	97.514.302.331
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quang Minh	190.272.321.684	190.272.321.684	46.919.782.200	23.761.924.615	167.114.464.099	167.114.464.099
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Ưông Bí - Quảng Ninh	0	0		9.800.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 18.5	28.000.000.000	28.000.000.000			28.000.000.000	28.000.000.000
+ Vay đối tượng khác	90.125.633.855	90.125.633.855		137.191.831.650	227.317.465.505	227.317.465.505
b. Vay dài hạn	733.758.094.903	733.758.094.903	16.044.417.025	35.946.796.948	753.660.474.826	753.660.474.826
1. Vay dài hạn	725.107.784.853	725.107.784.853	16.044.417.025	34.900.000.000	743.963.367.828	743.963.367.828
+ NH Quang Minh khu đô thị	546.301.239.855	546.301.239.855	14.018.017.025	10.000.000.000	542.283.222.830	542.283.222.830
+ Vay đối tượng khác	178.806.544.998	178.806.544.998	2.026.400.000	24.900.000.000	201.680.144.998	201.680.144.998
2. Vay và nợ thuế tài chính	8.650.310.050	8.650.310.050	0	1.046.796.948	9.697.106.998	9.697.106.998
Vay và nợ thuế tài chính	8.650.310.050	8.650.310.050		1.046.796.948	9.697.106.998	9.697.106.998
Cộng	1.135.387.765.323	1.135.387.765.323	87.106.388.515	235.125.329.953	1.283.406.706.761	1.283.406.706.761

12 - Phải trả người bán

Nội dung	31/03/2025		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	432.580.010.568	432.580.010.568	499.109.647.348	499.109.647.348
Trong đó:				
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	189.778.386.258	189.778.386.258	246.003.759.565	246.003.759.565
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.1	-	-	26.962.614.056	26.962.614.056
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.3	27.683.813.873	27.683.813.873	28.277.813.873	28.277.813.873
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.5	24.394.400.537	24.394.400.537	24.394.400.537	24.394.400.537
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	96.746.504.445	96.746.504.445	124.107.444.528	124.107.444.528
- Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18.7	40.953.667.403	40.953.667.403	42.261.486.571	42.261.486.571
+ Phải trả người bán là các khách hàng khác	242.801.624.310	242.801.624.310	253.105.887.783	253.105.887.783

13a - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số phát sinh tăng trong năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.821.462.705	14.241.119.946	10.756.648.107	6.305.934.544
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0			0
Thuế TNDN	64.369.656.745	7.119.269.104	51.146.728.724	20.342.197.125
Thuế thu nhập cá nhân	365.124.259	704.151.203	1.069.275.462	0
Thuế đất, tiền sử dụng đất	100.905.766.322	-2.452.749.000	68.307.105.095	30.145.912.227
Thuế , phí và các khoản phải nộp khác	0			0
Cộng	168.462.010.031	19.611.791.253	131.279.757.388	56.794.043.896

13b - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Diễn giải	Số đầu năm	Số được khấu trừ /Số phải nộp trong năm	Số đã khấu trừ/Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	17.863.309.610	12.539.792.132	5.323.517.478
Thuế thu nhập cá nhân	0	324.352.676		324.352.676
Cộng	0	18.187.662.286	12.539.792.132	5.647.870.154

14 - Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí

Cộng

31/03/2025

793.730.307

793.730.307

Đầu năm

1.448.904.283

1.448.904.283

15 - Phải trả khác

31/03/2025

a. Ngắn hạn

66.112.053.807

0

59.617.898.159

- Kinh phí công đoàn

144.897.138

125.779.538

- Bảo hiểm XH + BHYT +

705.603.400

BHTN

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

65.261.553.269

59.492.118.621

+ Phải trả khác

65.261.553.269

59.492.118.621

- Nhận ký quỹ, ký cược

63.098.306.700

60.739.456.700

Tổng cộng

129.210.360.507

120.357.354.859

22 - *Vốn chủ sở hữu*

18a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lãi thực hiện	Cộng
A	1	2	3	4	8
Số dư đầu năm trước: 01/01/2024	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	40.548.494.893	464.027.252.918
Tăng trong năm	0	0	0	181.495.983.850	181.495.983.850
- Lợi nhuận trong năm				181.495.983.850	181.495.983.850
Giảm trong năm	0	0	0	40.548.494.893	40.548.494.893
- Trả cổ tức 2023				38.116.528.000	38.116.528.000
- Trích quỹ				2.431.966.893	2.431.966.893
Số dư cuối năm: 31/12/2024	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	181.495.983.850	604.974.741.875
Số dư đầu năm 01/01/2025	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	181.495.983.850	604.974.741.875
Tăng trong năm	0	0	0	11.133.397.298	11.133.397.298
- Tăng vốn trong năm nay					0
- Lợi nhuận trong năm				11.133.397.298	11.133.397.298
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Trả cổ tức 2024				0	0
- Giảm thặng dư vốn					
- Trích quỹ				0	0
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá					0
Số dư: 31/03/2025	381.165.280.000	14.355.118.182	27.958.359.843	192.629.381.148	616.108.139.173

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

31/03/2025	Đầu năm
15.187.500.000	15.187.500.000
365.977.780.000	365.977.780.000
381.165.280.000	381.165.280.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

31/03/2025	Đầu năm
381.165.280.000	381.165.280.000
381.165.280.000	381.165.280.000
381.165.280.000	381.165.280.000
0	0

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra trong công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức bằng cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức bằng cổ phiếu
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

31/03/2025	Đầu năm
38.116.528	38.116.528
38.116.528	38.116.528
38.116.528	38.116.528
38.116.528	38.116.528
38.116.528	38.116.528
10.000	10.000

đ - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

31/03/2025	Đầu năm
27.958.359.843	27.958.359.843

19- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/03/2025	Đầu năm
- XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
- XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
- Cty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
- Cty CP Đức Anh - Vũ	99.200.000	99.200.000
- Cty CP Gia Bách - Vũ	7.380.000	7.380.000
- Cty XD số 15 - Vũ	238.726.690	238.726.690
- Cty CP PT ĐT Hà Nội - NMĐ Uông Bí	35.000.000	35.000.000
- BQL DA đường điện 3 phường xã Uông Bí	6.755.000	6.755.000
- Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
- Tổng công ty CSCEC - KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
- Cty CPXD Bắc Nam - Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
- SN XD công trình 515 - Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
- Đo đạc đất - UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
- BQL nhà máy điện Cao Ngạn - XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
- Cty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
- BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
- Cty Siêu Tuệ	132.000.000	132.000.000
- Cty Phúc Hà	329.000.000	329.000.000
- Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Cộng	2.319.041.721	2.319.041.721

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động xây dựng

- Doanh thu bất động sản

- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hóa, thí nghiệm, khác

Cộng

31/03/2025

31/03/2024

64.486.774.079

85.150.633.521

81.944.547.967

123.243.903.257

4.345.430.233

799.515.397

150.776.752.279

209.194.052.175

Cộng

3 - Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

31/03/2025

31/03/2024

Cộng

150.776.752.279

209.194.052.175

4 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của sản phẩm xây lắp

- Giá vốn bất động sản

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá thí nghiệm

Cộng

31/03/2025

31/03/2024

60.196.965.186

77.958.679.525

41.202.168.478

78.593.671.005

1.708.893.752

276.173.523

103.108.027.416

156.828.524.053

5 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, cho vay

- Lãi tiền cho vay, cổ tức (báo cáo đơn vị)

Cộng

31/03/2025

31/03/2024

1.023.769.271

471.162.973

211.016.483

26.233.099

1.234.785.754

497.396.072

6 - Chi phí tài chính

- Chi phí lãi vay hoạt động sản xuất

- Chi phí lãi vay KĐT cầu hàn (Phân kỳ 1)

- Chi phí tài chính khác

Cộng

31/03/2025

31/03/2024

5.389.002.059

4.185.957.804

621.440.824

9.618.496.446

267.511.235

149.512.533

6.277.954.118

13.953.966.783

7 - Thu nhập khác

- Thu nhập khác

Cộng

31/03/2025

31/03/2024

474.888.366

0

474.888.366

0

8 - Chi phí khác

- Các khoản khác

- Xử lý công nợ nhỏ lẻ

Cộng

31/03/2025

31/03/2024

20.414.472.329

2.925.905

20.414.472.329

2.925.905

9 - Chi phí quản lý bán hàng

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý

- Chi phí khấu hao

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

31/03/2025

31/03/2024

842.889.971

471.864.125

11.025.000

2.494.181

1.163.389.204

2.559.126.247

36.100.000

2.125.596.958

2.053.404.175

5.159.081.511

9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	3.086.122.076	2.423.715.815
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	27.341.128	429.628.205
- Chi phí đồ dùng văn phòng	286.949.642	
- Chi phí khấu hao	286.282.493	318.705.360
- Thuế và lệ phí	76.589.163	3.642.817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	644.286.993	470.873.966
- Chi phí dự phòng	-3.000.000.000	19.981.753.637
- Chi phí bằng tiền khác	972.330.464	561.078.684
Cộng	2.379.901.959	24.189.398.484

10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	31/03/2025	31/03/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	123.888.228.975	87.812.291.810
- Chi phí nhân công	27.547.521.453	16.643.908.592
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.535.946.747	3.148.311.315
- Chi phí thuế, lệ phí	76.589.163	3.642.817
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.048.536.622	22.885.817.921
- Chi phí dự phòng	-3.000.000.000	19.981.753.637
- Chi phí bằng tiền khác	15.872.516.692	15.219.187.003
Cộng	198.969.339.652	165.694.913.095

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/03/2025	31/03/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.119.269.104	1.950.127.484
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		0
Cộng	7.119.269.104	1.950.127.484

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	31/03/2025	31/03/2024
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không sử dụng:	31/03/2025	31/03/2024
- Tiền gửi ngoại tệ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
- Tiền gửi VNĐ tại Ngân hàng ĐT&PT Hà Nội		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	31/03/2025	31/03/2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	87.106.388.515	606.459.909.613
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	31/03/2025	31/03/2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	235.125.329.953	203.535.692.805

4. Báo cáo bộ phận: Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Hoạt động bất động sản	Cung cấp dịch vụ (Thí nghiệm, cầu, cho thuê mặt bằng, nhà xã hội...)	Tổng bộ phận đã báo cáo
1	2		3	4
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	64.486.774.079	81.944.547.967	4.345.430.233	150.776.752.279
Chi phí bộ phận	60.196.965.186	41.202.168.478	1.708.893.752	103.108.027.416
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.289.808.893	40.742.379.489	2.636.536.481	47.668.724.863
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				4.433.306.134
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				43.235.418.729
Doanh thu hoạt động tài chính				1.234.785.754
Chi phí từ hoạt động tài chính				6.277.954.118
Thu nhập khác				474.888.366
Chi phí khác				20.414.472.329
Thuế TNDN hiện hành				7.119.269.104
Lợi nhuận sau thuế				11.133.397.298

Cột 4: Số in đậm khớp với số liệu trên Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

IX - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan :

3.1 Giao dịch về các số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2025
Các khoản phải thu :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Phải thu khách hàng	204.368.862
		Cộng	204.368.862
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Tiền ứng	(998.400.000)
		Phải thu khác	55.235.535
		Cộng	(943.164.465)
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Phải thu khách hàng	10.620.870.602
		Phải thu khác	643.681.322
		Cho vay	2.936.457.605
		Cộng	14.201.009.529
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	-
		Cộng	-
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8		Phải thu khách hàng	86.500.000
		Phải thu khác	37.486.942
		Cộng	123.986.942
-Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Phải thu khách hàng	67.111.755
-Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Trả trước tiền DA Thịnh Liệt	16.147.880.000
- Tổng công ty Licogi - Licogi 1	Chi nhánh của Tổng	Phải thu khách hàng bê tông	8.569.419.141
- Tổng công ty Licogi - Licogi 20	Cty con của Tổng	Phải thu khách hàng bê tông	5.100.675.805
-Tổng công ty CP Licogi	Công ty góp vốn	Phải trả thi công cọc khoan nhồi	152.277.840
		Cộng	30.037.364.541
Các khoản phải trả :			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Tiền khối lượng	15.641.412.387
		Cộng	15.641.412.387
- Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty con	Tiền khối lượng	27.683.813.873
		Phải trả lãi vay	2.332.089.375
		Cộng	30.015.903.248
- Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty con	Tiền khối lượng	24.394.400.537
		Lãi vay	813.972.602
		Nợ vay tài chính	28.000.000.000
		Cộng	53.208.373.139
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Tiền khối lượng	96.746.504.445
		Ứng trước KL	14.354.227.600

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2025
		Cộng	111.100.732.045
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Tiền khối lượng	40.953.667.403
		Cộng	40.953.667.403
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Công ty con	Ứng trước KL	7.014.230.065
		Cộng	7.014.230.065
Giao dịch bán hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.3		Thí nghiệm	51.144.014
		Cộng	51.144.014
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Lãi vay	142.569.863
		Phí bảo lãnh	33.924.804
		Khác	180
		Cộng	176.494.847
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Công ty con	Tiền thuê xe, máy móc thiết bị, gia công giằng giáo	2.691.426.890
		Lãi vay	66.048.162
		Phí bảo lãnh	27.913.786
		Cộng	2.785.388.838
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Công ty con	Lãi vay	2.398.458
		Cộng	2.398.458
Giao dịch mua hàng			
- Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty con	Tiền thuê thiết bị	60.000.000
		Cộng	60.000.000
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,6	Công ty con	Khối lượng xây lắp	2.180.951.111
		Thuê thiết bị	328.560.000
		Cộng	2.509.511.111
- Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18,8	Công ty con	Phí dịch vụ tư vấn	-
		Cộng	-
- Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Thuê văn phòng, điện, nước, thiết bị	168.629.559
		Tiền thuê đất	6.900.000
		Cộng	175.529.559
		Cộng	-

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2025
-------------------	-------------	---------------------	------------

3.2 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

		31/03/2025	31/03/2024
Các bên liên quan	Mối quan hệ	1.639.775.349	1.832.367.000
- Thù lao của HĐQT		348.000.000	255.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	150.000.000	135.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	45.000.000	30.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	45.000.000	30.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	45.000.000	30.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	45.000.000	30.000.000
Vũ Thị Thu Thủy	Thư ký HĐQT	18.000.000	
- Thù lao của Ban kiểm soát		216.000.000	186.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	90.000.000	84.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	45.000.000	36.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát		36.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	36.000.000	30.000.000
Bùi Thị Thuần		45.000.000	
- Lương của Ban giám đốc và người quản lý khác		1.075.775.349	1.391.367.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	154.770.000	139.980.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	-	120.060.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	72.332.000	109.635.000
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	91.334.000	136.911.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	91.454.000	137.091.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	121.590.000	121.500.000
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	81.300.000	121.860.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	122.490.000	122.400.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	31.860.000	33.000.000
Nguyễn Minh Thi	Phó tổng giám đốc	79.980.000	119.880.000
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	119.970.000	119.880.000
Đỗ Thị Nhung	Kế toán trưởng, người CBTT	108.695.349	109.170.000

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/03/2025
3.3 Bán Bất Động Sản			

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2025	31/03/2024
Công ty cp phát triển Hạ Tầng Vĩnh Phúc	Góp vốn	0	13.450.991.782
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	0	3.781.511.035
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	0	1.843.227.807

7- Những thông tin khác :

7.1 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	89,26%	93,10%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	10,74%	6,90%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	81,62%	86,46%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	18,38%	13,54%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,09	1,077
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,52	1,61
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,03
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	12,11%	4,57%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7,38%	3,64%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,54%	0,27%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,33%	0,22%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	1,81%	1,61%

Người lập biểu



Lê Thị Lương Thu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Số: 07/GT25-24/L18
(V/v: Giải trình KQKD quý 1/2025
so với quý 1/2024)

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã CK: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Theo số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh tại BCTC riêng Quý 1/2025 của Công ty cổ phần ĐT và XD số 18 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	152.486,43	209.691,45	-57.205,02
Tổng chi phí	141.353,03	202.084,02	-60.730,99
Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.133,40	7.607,43	+3.525,97

Tổng doanh thu và thu nhập Q1/2025 giảm so với Q1/2024 là 57.205,02 triệu đồng tương đương giảm 27,3 % nhưng lợi nhuận sau thuế TNDN Q1/2025 lại tăng 3.525,97 triệu đồng, tương đương 46,3% so với Q1/2024 nguyên nhân là do:

- + Tỷ suất lợi nhuận thuần/ doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng BĐS Quý 1/2025 cao hơn Quý1/2024.
- + Công ty tiết giảm được chi phí tài chính, chi phí quản lý ...

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 1/2025.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung